TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số: 63/2021/DS-ST
Ngày 23-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Ninh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 43/2021/QĐXXST–DS ngày 03 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Ng đơn*: Ông Bùi Thiện Đ, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: khóm Vĩnh Quới, VTT, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*:

+ Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1947; địa chỉ cư trú: ấp Bình Hòa, CD, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

+ Ông Trương Văn S, sinh năm 1939; địa chỉ cư trú: ấp Hưng Phát, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

+ Ông Lê Văn K, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Phan Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: số 123, ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: số 123, ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Bà Trần Ánh Ng, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: khóm Vĩnh Quới, VTT, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: ấp Hưng Thới, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Võ Hồng Em, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: số 798, ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Trnh Thị Thu S, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: số 257, ấp Hưng Thới, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Trần Quang Đến, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: số 466, ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Võ Văn Thạo, sinh năm 1947; địa chỉ cư trú: số 478, ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Lý Văn Trí, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: số 69, tổ 3, ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Võ Văn Sáu, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: số 10, ấp Tân Thành, xã Tân Lập, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Phan Văn Tới, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: số 33, ấp Hưng Trung, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Bùi Thiện Đ, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: khóm Vĩnh Quới, VTT, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bùi Phú Q, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: khóm Vĩnh Quới, VTT, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bùi Trần P T1, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: khóm Vĩnh Quới, VTT, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bùi Thị Lệ Th, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: số 17, tổ 1, ấp Ba Xưa, xã Thạnh Mỹ Tây, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Đỗ Tuyết Ph, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: số 157 đường Yết Kiêu, ấp Vĩnh Tiến, CD, huyện C, tỉnh An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Nguyễn T Cường, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: số 37/20 đường Nguyễn Trãi, Khóm 4, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Trần Kim Phụng, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: số 37/20 đường Nguyễn Trãi, Khóm 4, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Phan Trung Điền, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: số 17, tổ 1, ấp Ba Xưa, xã Thạnh Mỹ Tây, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Trần Văn Trung, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: số 61, tổ 3, ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Trần Thị Kiều, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: khóm Vĩnh Quới, VTT, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bùi Chí Tâm, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: số 157/01 đường Yết Kiêu, ấp Vĩnh Tiến, CD, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bùi Thị Tươi, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: ấp Hưng Thông, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Nguyễn Văn Tuội, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: KDC ấp Bình Hòa, xã Bình Th, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Huỳnh Văn Đến, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: số 272, ấp Hưng Trung, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Nguyễn Đông S, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: số 5024, KDC Chánh Hưng, xã Bình Long, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Vương Quang Luân, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: số 632, tổ 1, ấp Vĩnh P, CD, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Lê Hải An, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: số 648, khóm Vĩnh Thuận, VTT, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Trần Thanh Thúy, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: số 95, ấp Vĩnh Tiến, CD, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Đỗ Văn Tuyền, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: số 338, ấp Hưng Lợi, xã ĐHC, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải, Ng đơn ông Bùi Thiện Đ trình bày:

Ngày 01/5/2016 đến ngày 07/6/2018 ông Bùi Thiện Đ cho ông L, ông S, ông K vay 02 lần số tiền 635.000.000 đồng, cụ thể:

- Đợt 1: Vay ngày 01/5/2016 số tiền 585.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 31/12/2018 là 40.072.000 đồng.

- Đợt 2: Vay ngày 01/6/2016 số tiền 50.000.000 đồng, lãi đến ngày 31/12/2018 là 3.425.000 đồng.

Vay có lập hợp đồng, thỏa thuận lãi suất là 1.5%/tháng. Thời hạn trả nợ cả gốc và lãi vào thời điểm sau thu hoạch Hè – Thu năm 2018 (khoảng tháng 12 dương lịch).

Ông đã nhiều lần gặp ông L, ông S, ông K để yêu cầu thanh toán nợ, nhưng các ông hẹn lần hẹn lựa mà không thực hiện việc trả nợ.

Nay yêu cầu ông L, ông S, ông K trả vốn, lãi là 678.497.500 đồng (trong đó: vốn gốc 635.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 31/12/2018 là 43.497.500 đồng).

Yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 01/01/2019 cho đến khi trả nợ xong theo mức lãi suất trong hợp đồng.

Bị đơn ông L trình bày: Ông Bùi Thiện Đ, bà Trần Ánh Ng, ông Bùi Phú Q khởi kiện các ông trong Ban điều hành Tổ hợp tác Hưng Phát, vay số tiền của ông, bà tiêu xài cá nhân là không có cơ sở. Tổ hợp tác vay tiền từ số tiền nhỏ cho đến số tiền lớn hàng trăm triệu đồng đều có bàn bạc với tổ trưởng, tổ phó tư vấn giám sát, kiểm soát, kiểm toán, thủ quỹ của Ban điều hành Tổ hợp tác Hưng Phát. Ông Bùi Thiện Đ cho vay không đưa tiền mặt mà ông Đ dùng tiền này để ông Đ tự đi đóng tiền điện 01 năm 3 vụ. Ông Đ, bà Ng có nhận lãi đầy đủ (lãi vay), với mức lãi suất 03%/tháng, không nhớ số tiền lãi đã nộp, không yêu cầu khấu trừ lãi đã nộp.

Bị đơn ông S, ông K trình bày: ông L là Tổ trưởng Tổ hợp tác, ông S Tổ phó Tổ hợp tác, ông K trước đây là tổ phó, nay là thành viên Tổ hợp tác. Ông Đ cho vay từ 02 đời tổ trưởng, Khánh Vân, Hoàng Hiếu đại diện tổ hợp tác. Đến năm 2017 ông Vân, anh Hiếu tự bỏ tổ hợp tác. Khi đó, Ủy ban nhân dân xã ĐHC mới mời ông L và ông S vào phục vụ cho nông dân trong Tổ hợp tác Hưng Phát. Các ông thừa nhận có nợ nhưng nợ đó là nợ của những người trước để lại, rồi ông Đ kêu các ông làm lại hợp đồng vay vốn để được giảm lãi suất từ 2,5%/tháng xuống còn 1,5%/tháng, các ông ký hợp đồng là do các ông là đại diện của của Tổ hợp tác. Số tiền vay này để phục vụ cho hoạt động của tổ hợp tác, gồm: trả tiền điện tưới tiêu, sửa chữa trang thiết bị tài sản của tổ hợp tác, nạo vét kênh mương….. có chứng từ đầy đủ. Số tiền vay không có ai sử dụng cá nhân, Ng tắc hoạt động tổ hợp tác có lời cùng chia, có lỗ cùng chịu, Tổ hợp tác nợ rất nhiều người chứ không phải nợ chỉ riêng ông Đ. Số tiền nợ này không phải là nợ cá nhân nên yêu cầu bán tổ hợp tác trả và chỉ trả vốn do tại Ủy ban nhân dân xã ĐHC thì bà Ng (vợ ông Đ) đồng ý bỏ lãi, chỉ yêu cầu trả vốn. Các ông không thống nhất nợ cá nhân mà đó là nợ chung của tổ hợp tác, nếu ông Đ cho rằng các ông sử dụng tiền vào việc cá nhân thì ông Đ phải chứng minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bùi Thiện Đ, Trần Ánh Ng, Bùi Phú Q, Bùi Trần P T1, Bùi Thị Lệ Th, Đỗ Tuyết Ph, Nguyễn T Cường, Trần Kim Phụng, Trần Văn Trung, Trần Thị Kiều, Bùi Chí Tâm, Bùi Thị Tươi, Phan Trung Điền trình bày tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 01/12/2020 như sau: Theo quy chế và tinh thần cuộc họp của các thành viên Ban điều hành Tổ hợp tác Hưng Phát thì khoản vay của ông Đ, bà Ng, ông Q và các khoản vay khác không thông qua ý kiến biểu quyết của thành viên, số tiền vay đó không đầu tư vào Tổ hợp tác. Đồng thời từ ngày 30/5/2019 Ban điều hành không gửi các báo cáo quyết toán. Các ông bà khẳng định không chịu trách nhiệm thanh toán các

khoản nợ vay và chi phí khác mà số tiền nợ đó thuộc nợ cá nhân của Ban điều hành là ông L, ông S, ông K, ông Bình đứng tên trong hợp đồng vay.

Tại phiên tòa:

Ng đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời xác định vẫn giữ Ng yêu cầu khởi kiện.

Các bị đơn thừa nhận Tổ hợp tác có vay tiền của ông Đ, nợ là nợ của Tổ hợp tác, ông Đ, bà Ng, ông Q không đưa tiền trực tiếp cho các ông mà ông Đ tự mang tiền đi đóng tiền điện, nên không thể có chuyện các ông tiêu xài cá nhân. Bà Ng vợ ông Đ cũng ghi nhận tại thông báo đề nghị thanh lý hợp đồng vay ngày 31 tháng 12 năm 2018 hỗ trợ Tổ hợp tác vay đóng tiền điện, nên không đồng ý trả nợ cá nhân mà là nợ của tập thể Tổ hợp tác, yêu cầu bán Tổ hợp tác để trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ng đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác đã triệu tập đúng quy định và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Chứng cứ mà Ng đơn khởi kiện đối với các bị đơn là các hợp đồng vay vốn, theo các hợp đồng thể hiện: bên vay vốn là Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát, bên cho vay là ông Bùi Thiện Đ, có ghi số tiền vay, lãi suất, thời gian bắt đầu vay nhưng không ghi thời hạn kết thúc. Cho thấy chủ thể vay là Tổ hợp tác, vay có lãi và hợp đồng vay không thời hạn. Xét, việc ký kết hợp đồng vay giữa bên cho vay với bên vay là trên cơ sở, tự do, tự nguyện thỏa thuận, không bị ép buộc, không bị lừa dối, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo Đ xã hội. Bên vay thừa nhận chưa thực hiện nghĩa vụ trả vốn cho bên cho vay, nên bên cho vay yêu cầu trả vốn, lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện Ng đơn cho rằng cho cá nhân các ông L, S, K vay là không có căn cứ, mà trong hợp đồng vay vốn ghi bên mục người vay là Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát, Ng đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cá nhân các bị đơn tiêu xài cá nhân. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ng đơn, buộc các thành viên tổ hợp tác gồm ông L, S, K có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Bùi Thiện Đ; không chấp nhận yêu cầu buộc cá nhân ông L, S, K trả nợ cho ông Đ. Đồng thời, lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay vốn là 1.5%/tháng, mức lãi suất này phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên yêu cầu tính lãi của Ng đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: các hợp đồng vay vốn, thông báo đòi nợ, biên bản họp cổ đông...

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của Ng đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Ng đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được Tòa án tống đạt đúng quy định thông báo thụ lý vụ án, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Ng đơn ông Bùi Thiện Đ yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Ngọc L, ông Trương Văn S, ông Lê Văn K phải trả số tiền vốn, lãi là 678.497.500 đồng. Ng đơn cho rằng các bị đơn đại diện Tổ hợp tác Hưng Phát ký vay tiền nhưng không phục vụ công việc chung cho Tổ hợp tác mà tiêu xài cá nhân. Các bị đơn không đồng ý yêu cầu của Ng đơn, các ông cho rằng ông Đ, bà Ng, ông Q cho vay nhưng không đưa tiền mặt mà ông Đ tự mang tiền đi trả tiền điện nên không có việc các ông sử dụng tiền vào mục đích riêng.

[2.1] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Quá trình giải quyết vụ án cả Ng đơn và bị đơn điều thừa nhận có ký các hợp đồng vay vốn ngày 01/5/2016 và 01/6/2016 để vay số tiền 635.000.000 đồng là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, các hợp đồng vay vốn là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét hợp đồng vay vốn giữa các bên Hội đồng xét xử nhận định:

Giao dịch vay vốn được xác lập giữa bên vay là Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát với bên cho vay là ông Bùi Thiện Đ, các bên đều thừa nhận việc ký kết hợp đồng là trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận và chưa thanh toán tiền vay. Các hợp đồng có nội dung vay số tiền 585.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, với lãi suất 1.5%/tháng, có ghi thời điểm bắt đầu hợp đồng

vay nhưng không ghi thời hạn kết thúc, thể hiện đây là hợp đồng vay có lãi, không thời hạn, nên bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả nợ trong thời gian hợp lý.

Các hợp đồng vay này có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo Đ xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Căn cứ hợp đồng vay vốn này bên vay là Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát (đại diện của tập thể), nên khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả vốn, lãi thì bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay phải trả vốn, lãi là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại các Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, Ng đơn yêu cầu ông L, ông S, ông K phải trả nợ cho Ng đơn do những người này sử dụng tiền vay vào mục đích cá nhân, nhưng chứng cứ trong hồ sơ thể hiện đây là tiền vay của tập thể tổ hợp tác những người này là đại diện ký tên vay, Ng đơn cho rằng họ không quyết toán được nên là nợ cá nhân; các bị đơn không đồng ý nợ cá nhân. Lời trình bày này của Ng đơn là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ việc quyết toán không được là liên quan đến vấn đề kế toán, trách nhiệm là trách nhiệm chung. Trường hợp quyết toán không được mà gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì thành viên Tổ hợp tác có quyền yêu cầu một cơ quan kiểm toán độc lập để tiến hành kiểm toán, nếu có dấu hiệu vi phạm lĩnh vực kế toán thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật hình sự. Ngoài lời khai của Ng đơn cho rằng các bị đơn sử dụng tiền vào mục đích cá nhân thì Ng đơn không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên Hội đồng xét xử xác định đây là nợ của Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát vì các hợp đồng vay vốn đều do Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát là bên vay, đây là trường hợp vay tập thể không phải vay cá nhân.

Tại khoản 1 Điều 103 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ dân sự phát sinh từ việc tham gia quan hệ dân sự của tổ hợp tác được đảm bảo thực hiện bằng tài sản chung của các thành viên, nên khi phải thực hiện nghĩa vụ thì phải thực hiện bằng tài sản chung của tổ hợp tác trước. Sau khi đã thực hiện bằng tài sản chung mà không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện T1 bộ nghĩa vụ. Trường hợp một người đã thực hiện T1 bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

Trong vụ án này, nợ chung của Tổ hợp tác thì phải lấy tài sản của Tổ hợp tác thanh toán nợ trước, trường hợp tài sản tổ hợp tác không đủ trả nợ thì chủ nợ có quyền yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện T1 bộ nghĩa vụ. Sau đó, người bị yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu các thành viên khác phải thực thực hiện lại nghĩa vụ đối với mình.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần khởi kiện của Ng đơn buộc ông Nguyễn Ngọc L, ông Trương Văn S, ông Lê Văn K là thành viên Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát phải có trách nhiệm liên đới trả vốn, lãi cho Ng đơn là phù hợp quy định pháp luật. Đồng thời, dành cho các bị đơn quyền khởi kiện thành vụ kiện khác đối với các thành viên khác của Tổ hợp tác Hưng Phát theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, các bị đơn không đồng ý trả lãi vì cho rằng bà Ng vợ ông Đ đã đồng ý tại Ủy ban nhân dân xã ĐHC là chỉ đòi vốn, bỏ lãi. Điều này Ng đơn ông Đ cho rằng khi vợ chồng ông đòi nợ tổ hợp tác thì có hứa là trả nợ ngay thì bỏ lãi, nhưng các bị đơn không trả nợ nên Ng đơn không đồng ý bỏ lãi. Theo quy định pháp luật trường hợp vay mà có thỏa thuận lãi hoặc không thỏa thuận lãi mà đến khi khởi kiện thì người có quyền vẫn có quyền yêu cầu tính lãi. Nên mặc dù bà Ng có hứa bỏ lãi hay không bỏ lãi thì khi khởi kiện ông Đ vẫn có quyền đòi lãi. Do đó, việc yêu cầu trả lãi của Ng đơn là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 1,5%/tháng, lãi suất này nằm trong mức lãi suất giới hạn pháp luật quy định nên được chấp nhận.

Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 23/3/2021 là 14 tháng 21 ngày, với lãi suất 1,5%/tháng.

678.497.500 đồng x 1.5%/tháng x 14 tháng 22 ngày = 149.947.947 đồng.

Vốn, lãi tổng cộng là 678.497.500 đồng + 149.947.947 đồng = 828.445.447 đồng.

Các bị đơn có nại ra rằng có đóng lãi đủ cho Ng đơn lãi suất 3%/tháng, lời khai nại này không được phía bị đơn chấp nhận, các bị đơn không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét khác.

Mặc dù hợp đồng vay bị đơn ký kết với hình thức và nội dung là đại diện cho tổ hợp tác, nhưng theo quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 103 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì người có quyền có quyền yêu cầu bất kỳ thành viên nào của tổ hợp tác để thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với mình. Sau đó, những người đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu các thành viên khác trong tổ hợp tác có thực hiện lại nghĩa vụ đối với mình. Do đó, Hội đồng xét xử dành cho các bị đơn quyền khởi kiện thành vụ kiện khác đối với các thành viên tổ hợp tác theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 36.853.000 đồng, ông L, ông S, ông K phải liên đới chịu bằng tài sản chung của Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát.

Ông Bùi Thiện Đ là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, có đơn xin miễn tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 103, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ng đơn:

1.1. Buộc các bị đơn ông Nguyễn Ngọc L, ông Trương Văn S, ông Lê Văn K là thành viên Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát có trách nhiệm liên đới trả cho Ng đơn Bùi Thiện Đ số tiền vốn, lãi tổng cộng là 828.445.447 đồng. Nghĩa là khi thực hiện nghĩa vụ trả tiền phải thực hiện bằng tài sản chung của Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát trước, khi nào tài sản chung của Tổ hợp tác không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Bùi Thiện Đ có quyền yêu cầu thi hành án đối với tài sản riêng của ông L, ông S, ông K, ông Bình.

Kể từ ngày 24/3/2021 cho đến khi thi hành án xong thì tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả tiền lãi cho bên được thi hành án theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng là 2,25%/tháng (1,5%/tháng x 150%).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của Ng đơn về việc buộc cá nhân ông Nguyễn Ngọc L, ông Trương Văn S, ông Lê Văn K trả số tiền vốn, lãi 828.445.447 đồng cho Ng đơn.

2. Dành cho ông Nguyễn Ngọc L, ông Trương Văn S, ông Lê Văn K quyền khởi kiện thành vụ kiện khác đối với các thành viên khác của Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát theo quy định pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Ông Nguyễn Ngọc L, ông Trương Văn S Lê Văn K là thành viên Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát phải chịu 36.853.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nghĩa là khi thực hiện nghĩa vụ án phí phải thực hiện bằng tài sản chung của Tổ hợp tác dịch vụ nông nghiệp Hưng Phát trước, trường hợp tài sản của tổ hợp tác không đủ mới thi hành đến tài sản riêng.

3.2. Ông Bùi Thiện Đ, ông Nguyễn Ngọc L, ông Trương Văn S là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn T1 bộ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh P

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về "T/c về ly hôn", giữa:

1. Ng đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công T

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: "tranh chấp về ly hôn": Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng pNhanh chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pNhanh thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình Huỳnh Công T Ngô Ngọc Phỉ